

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Ngọc Bền	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Quang Trung	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 04/05/2018)
Ông	Hoàng Cảnh Nguyễn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 04/05/2018)
Ông	Lê Đức Huy	Ủy viên
Ông	Đào Trọng Khanh	Ủy viên
Ông	Hồ Đình Thuần	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 04/05/2018)
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 04/05/2018)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc (Từ nhiệm 01/03/2018)
Ông	Hồ Đình Thuần	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lã Thái Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 15/3/2018)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

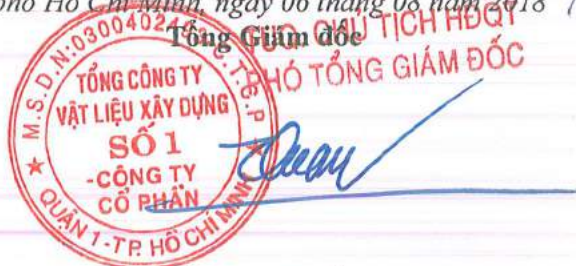
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2018



Hồ Đình Thuận

Số: 613/2018/BCKT-BCSX/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Đại Hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần, được lập ngày 06 tháng 8 năm 2018 từ trang 04 đến trang 50, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tổng Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Đinh Văn Thắng****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 01a-DN

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.324.942.704.092	1.235.809.227.689
<i>(100 = 110+120+130+140+150)</i>				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	143.167.210.252	186.013.669.168
1. Tiền	111		24.167.210.252	23.713.669.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		119.000.000.000	162.300.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		795.792.140.773	691.866.044.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	514.894.316.410	504.405.391.337
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		155.060.705.274	33.793.017.720
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	9.054.000.000	9.054.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	115.410.275.664	143.446.528.865
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(727.072.258)	(933.368.258)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	2.099.915.683	2.100.474.845
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	366.402.275.585	339.921.735.257
1. Hàng tồn kho	141		366.402.275.585	339.921.735.257
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		19.581.077.482	18.007.778.755
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.135.924.494	3.061.782.866
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.441.095.614	14.945.995.889
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	4.057.374	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.367.929.768.291	1.288.612.882.272
<i>(200 = 210+220+240+250+260)</i>				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		33.276.845.458	34.324.574.935
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	33.276.845.458	34.324.574.935
II Tài sản cố định	220		21.414.353.433	28.475.688.910
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	17.814.345.696	22.756.891.928
- Nguyên giá	222		73.169.623.937	97.924.833.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.355.278.241)	(75.167.942.030)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	-	1.936.755.797
- Nguyên giá	225		-	3.163.727.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.226.971.475)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	3.600.007.737	3.782.041.185
- Nguyên giá	228		8.889.627.618	8.889.627.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.289.619.881)	(5.107.586.433)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	5.268.966.649	5.546.280.658
1. Nguyên giá	231		5.546.280.685	5.546.280.658
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(277.314.036)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.13	238.471.651.124	218.349.102.041
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		215.132.795.155	215.111.740.337
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.338.855.969	3.237.361.704
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	1.012.502.336.013	942.502.336.013
1. Đầu tư vào công ty con	251		661.299.814.608	591.299.814.608
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		269.672.030.327	269.672.030.327
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		81.210.491.078	81.210.491.078
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		320.000.000	320.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		56.995.615.614	59.414.899.715
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	56.995.615.614	59.414.899.715
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.692.872.472.383	2.524.422.109.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.397.071.306.759	1.173.162.215.008
I- Nợ ngắn hạn	310		1.341.970.721.827	1.115.144.050.097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	121.308.236.510	113.917.908.211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		105.003.712.258	83.190.008.792
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	159.549.666	2.495.150.188
4. Phải trả người lao động	314		958.494.728	6.348.317.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.090.236.676	2.246.532.287
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	148.313.571.008	121.821.160.146
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	957.758.684.240	767.511.652.109
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	-	517.008.657
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.378.236.741	17.096.312.645
II- Nợ dài hạn	330		55.100.584.932	58.018.164.911
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	55.100.584.932	55.099.484.932
4. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.19	-	306.360.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.20	-	2.612.319.979
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.295.801.165.624	1.351.259.894.953
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	1.295.801.165.624	1.351.259.894.953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.549.956.207	1.757.639.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.251.209.417	79.502.254.994
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		7.625.306.250	23.655.930.032
- LNST chưa phân phối kì này	421b		13.625.903.167	55.846.324.962
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.692.872.472.383	2.524.422.109.961

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TỈNH QU. CHỦ TỊCH HĐQT.
 HỒ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Đức

Nguyễn Ngọc Tuyền

Hồ Đình Thuần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	1.460.148.018.605	965.741.569.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.22	1.818.068.703	562.286.907
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	1.458.329.949.902	965.179.282.377
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	1.390.025.630.012	875.981.491.806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		68.304.319.890	89.197.790.571
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	42.167.679.116	17.668.206.997
7. Chi phí tài chính	22	5.25	25.300.843.063	25.481.133.906
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.934.000.495	23.962.683.044
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	29.261.925.807	37.768.821.750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	44.393.335.694	45.730.058.334
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		11.515.894.442	(2.114.016.422)
11. Thu nhập khác	31	5.28	6.290.043.580	5.419.819.807
12. Chi phí khác	32	5.28	4.180.034.855	1.990.981.418
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.110.008.725	3.428.838.389
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13.625.903.167	1.314.821.967
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	-	88.645.874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.625.903.167	1.226.176.093

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Minh Đức

Nguyễn Ngọc Tuyền

Hồ Đình Thuận

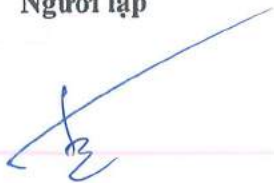
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.625.903.167	1.314.821.967
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.659.766.645	7.415.917.586
- Các khoản dự phòng	03	(2.818.615.979)	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(1.312.870.246)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(37.392.255.595)	(16.807.296.112)
- Chi phí lãi vay	06	24.934.000.495	23.962.683.044
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.008.798.733	14.573.256.239
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(152.740.145.397)	113.614.896.707
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(26.501.595.146)	(221.020.833.981)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	10.790.107.766	(4.356.061.305)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	4.345.142.473	(4.883.656.501)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.934.000.495)	(24.818.164.844)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(88.645.874)	(42.519.503.443)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	16.222.530.440	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.311.927.405)	(6.074.981.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(193.209.734.905)	(175.485.048.764)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.170.127.272)	(34.100.000)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(150.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(63.720.210.786)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.600.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90.751.356.157	15.616.164.311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.861.018.099	(130.817.935.689)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.789.701.295.610	1.286.872.017.724
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.599.454.263.479)	(1.113.197.032.670)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(306.360.000)	(509.220.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(63.438.414.241)	(14.533.496.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	126.502.257.890	158.632.268.088
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(42.846.458.916)	(147.670.716.365)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	186.013.669.168	259.094.560.396
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	143.167.210.252	111.423.844.031

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Người lập



Lê Minh Đức

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuyên

Tổng Giám đốc
CHỦ TỊCH HĐQT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Đình Thuận

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018:

Đối tượng	30/06/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền
Vốn góp của Nhà nước	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
Cộng		127.000.000	1.270.000.000.000		127.000.000	1.270.000.000.000

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 440 người (31/12/2017 là 432 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu)/.

Hoạt động chính trong kỳ: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản./.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc Tổng Công ty

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Ấp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Đà Nẵng	Số 45 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng Mã số chi nhánh: 0300402493-013
5	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014
6	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Ban quản lý các dự án FiCO.	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-015 Đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế
7	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần -Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010

Công ty con: Tại ngày 30/06/2018 Tổng Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	60,23%	60,23%
2	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

4	Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO	Đầu tư kinh doanh bất động sản, thi công xây dựng công trình, tư vấn đầu tư, giám sát công trình	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Sản xuất và kinh doanh cát	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCo	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	100%	100%

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 30/06/2018 Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Hóa An	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
2	Công ty Cổ phần Vitaly	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản	27%	27%
3	Công ty Cổ phần Havali – Fico	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20%	20%
4	Công ty TNHH Xây dựng Fico - Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng	49,5%	49,5%
5	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29%	29%
6	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Sản xuất gạch ốp lát	42,78%	42,78%
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Bình Phước	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic	30%	30%
8	Công ty Cổ phần Bê tông Fico Pan - United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45%	45%
9	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45%	45%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30/06/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30/06/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ❖ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- ❖ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- ❖ Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác (Tiếp theo)

- ❖ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- ❖ Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- ❖ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- ❖ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- ❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...
- Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- ❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (kỳ)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Các tài sản khác	08-20

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính, cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính (Tiếp theo)

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- ❖ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- ❖ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định tại Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với kinh doanh bất động sản

Doanh thu bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau;

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- ❖ Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- ❖ Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- ❖ Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp theo)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- ❖ Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- ❖ Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- ❖ Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- ❖ Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế từ năm 2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	855.842.370	1.789.468.721
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.311.367.882	21.924.200.447
Tương đương tiền (*)	119.000.000.000	162.300.000.000
Cộng	143.167.210.252	186.013.669.168

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP nơi Tổng Công ty mở tài khoản giao dịch.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	514.894.316.410	504.405.391.337
Công ty Cổ phần TMDV STC Việt Nam	10.543.479.298	2.306.684.177
Công ty Cổ phần Beton 6	11.966.319.106	13.159.169.147
Công ty Cổ phần Trung Nam	13.135.994.023	15.468.774.023
Công ty TNHH Xây dựng An Phong	17.599.870.019	10.087.812.925
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	16.073.834.926	18.052.420.236
Công ty Cổ phần bê tông Fico Pan United	13.675.780.760	13.675.780.760
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	17.338.653.956	17.338.653.956
Công ty Cổ phần Vitaly	13.837.250.393	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mê Kông (QL20)	14.248.147.377	14.248.147.377
Công ty TNHH Xây lắp TM Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công ty TNHH Bauer Việt Nam	8.811.874.744	1.715.382.608
Công ty TNHH Xây dựng và Khảo Sát Công trình Thanh Tuấn	-	12.300.853.506
Lim Hok Chhourn Steel	7.857.496.184	5.413.112.321
Công ty Cổ phần Xây dựng FBV	9.152.089.056	1.327.513.330
Công ty Cổ phần Kim Long Tấn	-	56.359.935.192
Phải thu tại Chi nhánh Hà Nội	2.403.597.805	1.950.116.457
Công ty Cơ khí và XD Posco E&C Việt Nam	6.110.833.630	-
Công ty Cổ phần XD Central	13.083.594.931	-
Phải thu tại Công ty Cát Cam Ranh	-	26.484.236.702
Công ty TNHH Xây Dựng Lưu Nguyễn	-	6.277.463.282
Công ty TNHH Xây Dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	40.752.917.753	27.670.778.809
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Quang Trung	7.417.581.104	8.573.571.208
Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Kinh Doanh Địa Ốc Tân Kỳ	6.994.916.091	18.491.037.730
Công Ty Cổ Phần TM Thái Hưng	2.599.140.525	14.572.661.070
Công ty Cổ Phần Nam Việt	-	5.075.972.659
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Nguyễn Anh	7.002.385.605	7.102.385.605
Công Ty TNHH Quốc Tế Tấn Dương	-	5.146.901.056
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	3.518.931.185	6.623.882.249
Công ty TNHH Xây dựng Trung quốc Yangtze Việt Nam	12.046.435.697	15.765.960.735
Công ty TNHH Xây dựng Thành Phát	-	7.801.875.031
Công ty TNHH MTV Vinh Trường	-	9.416.617.925
Công ty TNHH MTV Thương mại VLXD FiCO	145.130.214.321	-
Các đối tượng khác	97.730.798.763	146.135.512.103

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.2 Phải thu khách hàng (Tiếp theo)

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan	196.126.677.710	32.481.235.996
Công ty CP Bê tông Pan United	13.675.780.760	13.675.780.760
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Fico	474.279.630	-
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Tân Định FiCO	17.338.653.956	17.338.653.956
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	145.130.214.321	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Ninh	3.960.000.000	1.320.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO - Chi nhánh Đà Nẵng	411.649.703	-
Công ty Cổ phần Vitaly	13.837.250.393	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	1.152.047.667	-
Công ty Cổ phần Fico Công nghệ Cao	146.801.280	146.801.280
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	514.894.316.410	504.405.391.337

5.3 Phải thu cho vay ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.054.000.000	9.054.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	9.054.000.000	9.054.000.000
Cộng	9.054.000.000	9.054.000.000

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.4 Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng	
a) Ngân hạn	115.410.275.664	-	143.446.528.865	-	
Tạm ứng	1.874.245.450	-	1.674.574.922	-	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	811.000.000	-	8.133.000.000	-	
Công ty Cổ phần Vitaly - Vốn điều lệ	20.579.214.440	-	20.579.214.440	-	
Công ty Cổ phần Vitaly - Bán cổ phần	330.513.493	-	580.513.493	-	
Công ty Cổ phần Vitaly	5.072.243.702	-	5.072.243.702	-	
Công ty Cổ phần Trường An	1.846.506.273	-	1.846.506.273	-	
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	8.003.341.147	-	8.003.341.147	-	
Công ty Cổ phần Phước Hòa	1.136.322.502	-	1.136.322.502	-	
Công ty Cổ phần Havali_Fico	5.462.296.435	-	5.462.296.435	-	
Dự án khu phố 4,5,6 P. TĐ Q.I	5.118.888.000	-	5.118.888.000	-	
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - Chiết khấu sản lượng	2.146.203.210	-	-	-	
Phải thu khác - Thuế VAT đầu vào	-	-	15.374.506	-	
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	-	8.210.292.645	-	
Phải thu về cổ tức (Công ty BMT)	1.830.040.000	-	1.830.040.000	-	
Phải thu về cổ tức - Tafico	-	-	45.175.000.000	-	
Phải thu về cổ tức - Phước Hòa	-	-	2.769.999.000	-	
Phải thu về cổ tức - Hóa An	3.758.343.000	-	3.758.343.000	-	
Phải thu về cổ tức - Thanh Thanh	-	-	3.845.250.000	-	
Phải thu về cổ tức - Khoáng sản FICO Tây Ninh	-	-	1.950.000.000	-	
Phải thu lại - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	9.923.054.795	-	9.923.054.795	-	
Phải thu về chi phí cổ phần hóa (QĐ số 1244/QĐ-BXD ngày 12/12/2017 của Bộ Xây dựng)	1.969.401.195	-	-	-	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.4 Phải thu khác (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018	01/01/2018	
	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số	Dự phòng
Phải thu về chi phí cổ phần hóa (đất Văn phòng và đất cảng ở Cam Ranh)	4.260.703.000	4.260.703.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại VLXD FiCO - CN Đà Nẵng	86.325.618	-	-
Công ty TNHH MTV TM Vật liệu Xây dựng FiCO	8.600.840	-	-
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh Fico	30.351.766.024	-	-
Phải thu khác tại Văn phòng	270.052.078	433.141.049	-
Phải thu khác tại Bộ phận kinh doanh	1.943.902.669	2.554.070.685	-
Phải thu khác tại Cát Cam Ranh	-	940.321.365	-
Phải thu khác tại Thương mại FiCO	417.019.148	174.037.906	-
b) Dài hạn	33.276.845.458	34.324.574.935	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.341.444.513	11.389.173.990	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	22.935.400.945	22.935.400.945	-
Cộng	148.687.121.122	177.771.103.800	-



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán: 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1.454.155.516	727.083.258	1.660.451.516	727.072.258	
1.454.155.516	727.083.258	1.454.155.516	727.072.258	
-	-	58.320.000	-	
-	-	147.976.000	-	
Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày	
-	-	-	1.454.144.516	
-	-	-	58.320.000	
-	-	-	147.976.000	

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH Xây dựng Number One

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng thế hệ mới

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hưng Phú

Công ty TNHH Xây dựng Number One

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng thế hệ mới

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hưng Phú

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.135.924.494	3.061.782.866
Công cụ dụng cụ	81.101.211	23.430.006
Chi phí cổ phần hóa	-	1.924.401.195
Chi phí bê tông đầm lăn	401.917.020	401.917.020
Chi phí chờ phân bổ	652.906.263	712.034.645
b) Dài hạn	56.995.615.614	59.414.899.715
Chi phí thuê VP Sailing Tower	51.389.678.755	52.324.036.549
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.220.032.508	1.222.834.669
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	2.717.861.838	3.623.815.788
Chi phí chờ phân bổ	1.668.042.513	2.244.212.709
Cộng	58.131.540.108	62.476.682.581

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Bộ Xây dựng và được phân bổ trong vòng 03 năm từ thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư 01/01/2018	51.387.807.977	26.075.106.902	19.720.469.909	741.449.170	97.924.833.958
Tăng trong kỳ	-	-	3.166.927.272	-	3.166.927.272
Chuyển từ thuê tài chính sang	-	-	3.166.927.272	-	3.166.927.272
Giảm trong kỳ	9.892.555.278	16.589.480.197	1.407.727.273	32.374.545	27.922.137.293
Chuyển Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh	9.892.555.278	16.589.480.197	1.407.727.273	32.374.545	27.922.137.293
Số dư tại 30/06/2018	41.495.252.699	9.485.626.705	21.479.669.908	709.074.625	73.169.623.937
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2018	35.893.833.501	22.527.001.314	16.106.383.613	640.723.602	75.167.942.030
Tăng trong kỳ	1.548.452.466	297.020.589	2.536.843.314	45.074.267	4.427.390.636
Khấu hao trong kỳ	1.548.452.466	297.020.589	1.134.109.211	45.074.267	3.024.656.533
Chuyển từ thuê tài chính sang	-	-	1.402.734.103	-	1.402.734.103
Giảm trong kỳ	8.053.097.092	15.200.645.777	953.937.011	32.374.545	24.240.054.425
Chuyển Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh	8.053.097.092	15.200.645.777	953.937.011	32.374.545	24.240.054.425
Số dư tại 30/06/2018	29.389.188.875	7.623.376.126	17.689.289.916	653.423.324	55.355.278.241
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	15.493.974.476	3.548.105.588	3.614.086.296	100.725.568	22.756.891.928
Tại ngày 30/06/2018	12.106.063.824	1.862.250.579	3.790.379.992	55.651.301	17.814.345.696

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 13.039.071.407 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 16.078.104.968 đồng)

5.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	3.163.727.272	3.163.727.272
Tăng trong kỳ	3.200.000	3.200.000
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	3.200.000	3.200.000
Giảm trong kỳ	3.166.927.272	3.166.927.272
Mua lại tài sản TC tăng tài sản cố định	3.166.927.272	3.166.927.272
Số dư tại 30/06/2018	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	1.226.971.475	1.226.971.475
Tăng trong kỳ	175.762.628	175.762.628
Khấu hao trong kỳ	175.762.628	175.762.628
Giảm trong kỳ	1.402.734.103	1.402.734.103
Mua lại tài sản TC tăng tài sản cố định	1.402.734.103	1.402.734.103
Số dư tại 30/06/2018	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	1.936.755.797	1.936.755.797
Tại 30/06/2018	-	-

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Khoan thăm dò trữ lượng	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	8.575.099.787	314.527.831	8.889.627.618
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	8.575.099.787	314.527.831	8.889.627.618
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	4.793.058.602	314.527.831	5.107.586.433
Tăng trong kỳ	182.033.448	-	182.033.448
Khấu hao trong kỳ	182.033.448	-	182.033.448
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	4.975.092.050	314.527.831	5.289.619.881
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	3.782.041.185	-	3.782.041.185
Tại 30/06/2018	3.600.007.737	-	3.600.007.737

5.12 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
	VND			VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	5.546.280.658	27	-	5.546.280.685
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hào Hớn	5.546.280.658	27	-	5.546.280.685
Giá trị hao mòn lũy kế	-	277.314.036	-	277.314.036
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hào Hớn	-	277.314.036	-	277.314.036
Giá trị còn lại	5.546.280.658	27	277.314.036	5.268.966.649
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hào Hớn	5.546.280.658	27	277.314.036	5.268.966.649

5.13 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	215.132.795.155	215.111.740.337
Dự án khu thương mại, căn hộ FiCO Star	215.132.795.155	215.111.740.337
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	23.338.855.969	3.237.361.704
Chi phí dự án nhà máy Silica	1.689.376.243	2.042.239.371
Chi phí nghiên cứu tro xỉ	239.401.566	239.401.566
Kho Gò Dầu B	201.346.992	201.346.992
Giấy phép mỏ đá Sông Trầu	624.580.909	509.954.182
Dự án BOT	545.325.147	168.157.881
Kho Thạnh Phước	76.261.712	76.261.712
Sàn khu Văn Thánh	19.962.563.400	-
Cộng	238.471.651.124	218.349.102.041

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn

Mẫu B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	30/06/2018		01/01/2018	
		Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Giá trị hợp lý (trình bày lại)
Đầu tư vào Công ty con		661.299.814.608		591.299.814.608	
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	60,23%	536.779.257.818		536.779.257.818	
Công ty Cổ phần Phước Hòa	73,87%	28.604.575.510		28.604.575.510	
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FiCO	64,24%	-		-	
Công ty TNHH MTV Địa ốc FiCO	100%	25.915.981.280		25.915.981.280	
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh Fico	100,00%	20.000.000.000		-	
Công ty TNHH MTV TM Vật liệu xây dựng Fico	100,00%	50.000.000.000		-	
Đầu tư liên doanh, liên kết		269.672.030.327		269.672.030.327	
Công ty Cổ phần Hoà An (Mã CK: DHA)	24,86%	140.937.862.500	112.374.455.700	140.937.862.500	124.401.153.300
Công ty Cổ phần Vitaly (Mã CK: VTA)	27,00%	15.552.000.000	16.848.000.000	15.552.000.000	17.258.400.000
Công ty Cổ phần Havalı - FiCO	20,00%	-		-	
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	49,50%	-		-	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%	21.512.337.231		21.512.337.231	
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (Mã CK: TTC)	42,78%	56.140.650.000	44.861.250.000	56.140.650.000	49.219.200.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	30,00%	4.876.518.608		4.876.518.608	
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	45,00%	-		-	
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	45,00%	30.652.661.988		30.652.661.988	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	30/06/2018		01/01/2018	
		Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Giá trị hợp lý (trình bày lại)
Đầu tư dài hạn khác		81.210.491.078		81.210.491.078	
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn		293.330.739		293.330.739	
Ngân hàng Phát triển TP. HCM (Mã CK: HDB)		1.704.983.965	6.342.806.700	1.704.983.965	6.948.136.800
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	10,00%	1.041.450.787		1.041.450.787	
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Mã CK: NAC)	5,59%	2.300.016.674	906.000.000	2.300.016.674	906.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec (Mã CK: CIC)	1,67%	-		-	
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Tây Ninh	4,03%	4.096.610.711		4.096.610.711	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	5,00%	3.093.151.670		3.093.151.670	
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	5,73%	425.977.830		425.977.830	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico (BMT)	16,05%	7.298.882.365		7.298.882.365	
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8,88%	53.456.086.337		53.456.086.337	
Đầu tư góp vốn Dự án Bình Định (Công ty BMT)	18,00%	7.500.000.000		7.500.000.000	
Dài hạn		320.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng		320.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000
Cộng		1.012.502.336.013		942.502.336.013	

Mẫu B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.15 Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	121.308.236.510	121.308.236.510	113.917.908.211	113.917.908.211	
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	10.612.152.955	10.612.152.955	19.463.497.395	19.463.497.395	
Công ty TNHH Posco SS- Vina	21.207.895.115	21.207.895.115	569.044.245	569.044.245	
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Thép Việt	21.747.345.373	21.747.345.373	37.692.876.272	37.692.876.272	
Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	38.823.953.784	38.823.953.784	16.696.421.432	16.696.421.432	
Các đối tượng khác	28.916.889.283	28.916.889.283	39.496.068.867	39.496.068.867	
Trong đó, Phải trả bên liên quan	1.963.232.164	1.963.232.164	920.959.140	920.959.140	
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	15.365.007	15.365.007	920.959.140	920.959.140	
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	1.433.270.041	1.433.270.041	-	-	
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	514.597.116	514.597.116	-	-	
b. Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	121.308.236.510	121.308.236.510	113.917.908.211	113.917.908.211	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2018 VND
Phải nộp	2.495.150.188	88.602.221.345	90.937.821.867	159.549.666
Thuế GTGT	569.304.159	57.242.217.251	57.811.521.410	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.645.874	-	88.645.874	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.274.700.959	2.227.036.801	3.342.188.094	159.549.666
Thuế tài nguyên	508.414.221	-	508.414.221	-
Thuế Bảo vệ môi trường	-	265.558.600	265.558.600	-
Các khoản phí và lệ phí	54.084.975	-	54.084.975	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	36.634.572	36.634.572	-
Phí môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	28.821.774.121	28.821.774.121	-
Phải thu	-	-	4.057.374	4.057.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	4.057.374	4.057.374
Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND		
a) Ngắn hạn	1.090.236.676	2.246.532.287		
Chi phí quyền khai thác khoáng sản	-	1.899.849.624		
Đền bù cơ sở hạ tầng (đá thống nhất)	100.297.000	100.297.000		
Cước vận chuyển	938.916.752	87.105.727		
Tiền com giữa ca	24.294.961	118.378.275		
Chi phí khác	26.727.963	40.901.661		
b) Dài hạn	-	-		
Cộng	1.090.236.676	2.246.532.287		

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	148.313.571.008	121.821.160.146
Tài sản thừa chờ giải quyết	70.405.978	70.405.978
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	6.494.436.558	15.641.658.660
Kinh phí công đoàn	305.584.865	92.857.929
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	184.419.710	49.090.654
Tiền bán cổ phần nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.584.740.000	3.584.740.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phải nộp về vốn Nhà nước	99.249.703	99.249.703
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đến 30/09/2016	420.251.100	420.251.100
Lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa	1.171.792.287	1.169.503.687
Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	72.701.869.875	72.701.869.875
Phải trả cổ phần hóa do đánh giá sản phẩm Dịch vụ	5.546.280.685	5.546.280.658
Lãi phải trả Bộ Xây dựng	919.200.000	919.200.000
Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long (DA QL20)	28.142.738.371	14.809.665.911
Lãi vay trả và mua lại sản phẩm Văn Thánh cho - Tafico	8.039.593.667	4.147.916.667
Công ty Cổ phần XD và TM Nam Trường An	1.000.000.000	1.000.000.000
Ước tính chi phí lãi vay phát sinh	-	852.289.344
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	16.562.087.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	2.465.381.019	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO-CN Đà Nẵng	395.000.000	-
Các khoản khác	210.540.190	716.179.980
b) Dài hạn	55.100.584.932	55.099.484.932
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	55.050.584.932	55.049.484.932
Cộng	203.414.155.940	176.920.645.078

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018 (VND)		Trong kỳ		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	957.758.684.240	957.758.684.240	1.789.701.295.610	1.599.454.263.479	767.511.652.109	767.511.652.109
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	449.810.362.053	449.810.362.053	799.523.728.570	799.304.130.546	449.590.764.029	449.590.764.029
Ngân hàng TMCP SINOPAC - CN HCM (2)	53.622.943.933	53.622.943.933	119.561.562.807	131.967.425.075	66.028.806.201	66.028.806.201
Ngân hàng VIB Quận 1	-	-	33.695.045.585	48.664.890.367	14.969.844.782	14.969.844.782
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	-	-	-	3.255.210.728	3.255.210.728	3.255.210.728
Ngân hàng TMCP Công thương - CN HCM (3)	454.325.378.254	454.325.378.254	836.920.958.648	616.262.606.763	233.667.026.369	233.667.026.369
b) Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	306.360.000	306.360.000	306.360.000
Nợ dài hạn VietinBank Leasing (xe Prado)	-	-	-	190.960.000	190.960.000	190.960.000
Nợ dài hạn Vietinbank Leasing (Xe Toyota Innova)	-	-	-	115.400.000	115.400.000	115.400.000
Cộng	957.758.684.240	957.758.684.240	1.789.701.295.610	1.599.760.623.479	767.818.012.109	767.818.012.109

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/77158/HĐTD ngày 04/01/2018 với hạn mức vay ngắn hạn 820.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/11/2018 kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được áp dụng theo từng hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/77518/HĐBĐ. Số dư nợ gốc tại 30/06/2018 là 449.810.362.053 VND.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số 161013 ngày 27/04/2016 với hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Mục đích vay nhằm phát hành thư tín dụng trả ngay và trả chậm và nhu cầu vốn lưu động gồm cả thanh toán T/T, D/A, D/P để nhập khẩu mua Nguyên vật liệu. Bản sửa đổi Hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 03 tháng 05 năm 2017. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp. Số dư nợ gốc tại 30/06/2018 là 53.622.943.933 VND

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17.3000060/HĐTDTHM-NHCT900-FICO ngày 20/06/2017 với hạn mức cho vay là 400.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/06/2018. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay: Cổ phiếu của các Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thành, Công ty Cổ phần Vitaly, Công ty Cổ phần đá hóa an, Công ty Cổ phần Phước Hòa và phần vốn góp tại Công ty Cổ phần BT20. Số dư nợ gốc tại 30/06/2018 là 454.325.378.254 VND

5.20 Dự phòng phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	-	517.008.657
Chi phí san lấp khối lượng khoáng sản khai thác	-	517.008.657
<i>b) Dài hạn</i>	-	2.612.319.979
Chi phí phục hồi môi trường	-	840.069.981
Chi phí san lấp mặt bằng	-	1.772.249.998
Cộng	-	3.129.328.636

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	1.270.000.000.000	-	43.533.849.909	1.313.533.849.909
Tăng trong năm	-	1.757.639.959	55.846.324.962	57.603.964.921
Lợi nhuận trong năm	-	-	55.846.324.962	55.846.324.962
Phân phối quỹ trong năm	-	1.757.639.959	-	1.757.639.959
Giảm trong năm	-	-	19.877.919.877	19.877.919.877
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.757.639.959	1.757.639.959
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.515.279.918	3.515.279.918
Chia cổ tức quý IV năm 2016	-	-	14.605.000.000	14.605.000.000
Số dư tại 31/12/2017	1.270.000.000.000	1.757.639.959	79.502.254.994	1.351.259.894.953
Số dư tại 01/01/2018	1.270.000.000.000	1.757.639.959	79.502.254.994	1.351.259.894.953
Tăng trong kỳ	-	2.792.316.248	13.625.903.167	16.418.219.415
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.625.903.167	13.625.903.167
Phân phối quỹ trong kỳ	-	2.792.316.248	-	2.792.316.248
Giảm trong kỳ	-	-	71.876.948.744	71.876.948.744
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.792.316.248	2.792.316.248
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	5.584.632.496	5.584.632.496
Chia cổ tức năm 2017	-	-	63.500.000.000	63.500.000.000
Số dư tại 30/06/2018	1.270.000.000.000	4.549.956.207	21.251.209.417	1.295.801.165.624

(*) Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 459/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/05/2018 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên 2018, Tổng Công ty trích quỹ đầu tư phát triển số tiền là 2.792.316.248 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 5.584.632.496 đồng; chi trả cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 5 % trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 63.500.000.000 đồng.

5.21 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Nhà Nước	509.001.000.000	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	508.000.000.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	252.999.000.000	252.999.000.000
Cộng	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Vốn góp đầu kỳ	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	63.500.000.000	14.605.000.000

5.22 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.460.148.018.605	965.741.569.284
Doanh thu bán hàng	1.457.658.018.605	937.217.731.869
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	1.314.632.994
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	2.969.106.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.490.000.000	24.240.097.967
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	1.818.068.703	562.286.907
Giảm giá hàng bán	257.144.775	38.485.543
Hàng bán bị trả lại	1.560.923.928	523.801.364
Doanh thu thuần	1.458.329.949.902	965.179.282.377

5.23 **Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	1.390.025.630.012	854.228.911.053
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	2.092.545
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	2.909.724.325
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	18.840.763.883
Cộng	1.390.025.630.012	875.981.491.806

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.874.921.595	3.907.559.811
Lãi chậm thanh toán	3.513.878.949	803.130.471
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.517.334.000	11.708.604.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.078.203.491	299.528.446
Lãi bán các khoản đầu tư	-	769.838.755
Chiết khấu thanh toán	183.341.081	179.545.014
Cộng	42.167.679.116	17.668.206.997

5.25 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	24.934.000.495	23.962.683.044
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	509.195	-
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	134.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	366.333.373	1.366.154.440
Chi phí tài chính khác	-	18.296.422
Cộng	25.300.843.063	25.481.133.906

5.26 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên	85.508.298	241.937.400
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	7.887.334	95.410.477
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	109.456.831	10.272.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.779.006.979	33.745.789.121
Chi phí bằng tiền khác	173.357.068	263.865.550
Xử lý hàng chênh lệch do cân lại	3.106.709.297	3.411.546.474
Cộng	29.261.925.807	37.768.821.750

5.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.423.892.582	20.163.221.143
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	41.158.300	41.564.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	129.398.562	635.362.766
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.380.350.395	3.726.326.603
Thuế phí và lệ phí	86.634.572	679.546.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.646.643.910	8.595.130.604
Chi phí khác	9.685.257.373	11.888.907.154
Cộng	44.393.335.694	45.730.058.334

5.28 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu từ chậm tiến độ, bồi thường	1.008.677.401	-
Thu nhập từ hỗ trợ nhà phân phối và các khoản chiết khấu thanh toán	4.408.849.874	3.561.438.240
Xử lý công nợ, thừa qua cân, kiểm kê	473.513.080	992.488.834
Cung cấp dịch vụ cho thuê	266.182.452	-
Thu lại tiền án phí	15.807.476	-
Các khoản khác	117.013.297	865.892.733
Cộng	6.290.043.580	5.419.819.807
<i>Chi phí khác</i>		
Hao hụt, xử lý kiểm kê, xử lý công nợ	896.648.230	1.631.819.591
Chi phí phạt vi phạm	3.097.049.087	214.071.169
GTCL TSCĐ thanh lý	-	47.066.954
Các khoản khác	186.337.538	98.023.704
Cộng	4.180.034.855	1.990.981.418
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	2.110.008.725	3.428.838.389

5.29 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.625.903.167	1.314.821.967
A. Hoạt động kinh doanh bất động sản		
1. Lợi nhuận tính thuế hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	443.229.372
2. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
3. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	88.645.874
B. Hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác		
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.625.903.167	871.592.595
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	3.476.183.719	592.366.657
<i>Phạt chậm nộp</i>	3.097.049.087	255.693.905
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	57.015.647	63.465.891
<i>Khấu hao TSCĐ không được trừ</i>	322.118.985	273.206.861
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
4. Thu nhập chịu thuế	17.102.086.886	1.463.959.252
5. Thu nhập miễn thuế (cổ tức)	34.517.334.000	11.708.604.500
6. Thu nhập tính thuế	(17.415.247.114)	(10.244.645.248)
7. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	88.645.874

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.502.056.419.550	1.097.734.613.681
Chi phí nhân công	23.795.751.052	28.114.932.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.659.766.645	7.415.917.586
Trích quỹ khoa học và công nghệ	37.943.258.541	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.943.258.541	69.357.383.169
Chi phí khác	13.442.098.976	17.151.606.558
Cộng	1.618.840.553.305	1.219.774.453.768

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
	4.638.318.864	2.219.906.867

Tính chất giao dịch

Thu nhập từ thù lao, lương, thưởng
và các khoản khác

Bên liên quan

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc,
Ban kiểm soát

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
	2.400.000.000	1.200.000.000
	-	36.314.546
	-	552.912.556
	15.292.784.430	-
	1.108.840.246	-
	214.342.987.057	-
	233.144.611.733	1.789.227.102

Tính chất giao dịch

Thuê văn phòng
Cung cấp dịch vụ
Cho thuê cọc cừ
Bán vật liệu
Bán vật liệu
Bán vật liệu

Mối quan hệ

Bên liên quan
Bên liên quan
Bên liên quan

Giao dịch bán

Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh
 Công ty Cổ phần Bé tông FICO Pan - United
 Công ty TNHH Xây dựng FICO Corea
 Công ty Cổ phần Vitaly
 Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh
 Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng
 FICO

Cộng

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
<u>Giao dịch mua</u>				
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Bên liên quan	Mua đá	1.615.501.441	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Bên liên quan	Mua gạch	215.672.025	-
Công ty TNHH MTV Thương mại VLXD FICO	Bên liên quan	Mua vật liệu	514.597.116	-
Cộng			2.345.770.582	-
<u>Giao dịch khác</u>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Bên liên quan	Cho vay vốn	-	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	Bên liên quan	Trả tiền cổ tức	25.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Bên liên quan	Cổ tức được chia	81.315.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa An	Bên liên quan	Cổ tức được chia	923.333.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Tây Ninh	Bên liên quan	Cổ tức được chia	-	5.637.514.500
Công ty Cổ phần Vitaly	Bên liên quan	Cổ tức được chia	1.950.000.000	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Bên liên quan	Nhận tiền bán cổ phần	250.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FICO	Bên liên quan	Cổ tức được chia	3.845.250.000	3.845.250.000
	Bên liên quan	Thu tiền BHXH	291.247.840	-
	Bên liên quan	Chi phí thuê kho	1.809.820.720	-
	Bên liên quan	Tạm ứng hộ	23.266.462	-
	Bên liên quan	In hóa đơn	23.540.000	-
Cộng			115.831.458.022	159.482.764.500

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

c. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	Cung cấp dịch vụ	3.960.000.000	1.320.000.000
	Phải thu cổ tức	-	45.175.000.000
Công ty Cổ phần Vitally	Mua hàng	-	219.762.437
	Vốn điều lệ	20.579.214.440	20.579.214.440
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	Bán cổ phần	330.513.493	580.513.493
	Nợ trước cổ phần hóa	5.072.243.702	5.072.243.702
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Tiền bán hàng	13.837.250.393	-
	Nợ trước cổ phần hóa	8.003.341.147	8.003.341.147
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Nợ trước cổ phần hóa	1.136.322.502	1.136.322.502
	Phải thu cổ tức	-	2.769.999.000
Công ty Cổ phần Havali Fico	Tiền bán hàng	17.338.653.956	17.338.653.956
	Mua hàng	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông FICO Pan - United	Phải thu cho vay	277.948.366	277.948.366
	Nợ trước cổ phần hóa	5.184.348.069	5.184.348.069
Công ty Cổ phần FICO Công nghệ cao	Tiền bán hàng	13.675.780.760	13.675.780.760
	Phải thu cho vay	9.054.000.000	9.054.000.000
	Tiền bán xe	146.801.280	146.801.280
	Mua hàng	27.976.650	27.976.650
	Tiền bán hàng	30.000.000	30.000.000
	Nợ trước cổ phần hóa	21.196.748	21.196.748

Mẫu B 09a-DN



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

c. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Khoản mục	30/06/2018		01/01/2018	
		VND		VND	
Công ty Cổ Phần BT20-Cừu Long	Phải thu khác	8.210.292.645	8.210.292.645		
Công ty Cổ phần Hoà An	Phải thu khác	3.758.343.000	3.758.343.000		
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Phải thu khác	-	3.845.250.000		
Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh	Phải thu khách hàng	1.152.047.667	-		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Phải thu khác	-	1.950.000.000		
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FICO	Phải thu khác	9.923.054.795	9.923.054.795		
Cộng	Phải thu khách hàng	145.130.214.321	-		
		268.849.543.934	160.300.042.990		
		30/06/2018	01/01/2018		
		VND	VND		
Bên liên quan	Khoản mục				
Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	Phải trả khác	8.039.593.667	4.147.916.667		
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Phải trả người bán	1.433.270.041	-		
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	Phải trả khác	16.562.087.000	-		
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FICO	Phải trả khác	2.465.381.019	-		
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Phải trả người bán	514.597.116	-		
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FICO-CN Đà Nẵng	Phải trả người bán	15.365.007	920.959.140		
Cộng	Phải trả khác	395.000.000	-		
		29.425.293.850	5.068.875.807		

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	143.167.210.252	186.013.669.168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	670.034.119.824	688.622.551.957
Tài sản thuê tài chính	-	1.936.755.797
Cộng	813.201.330.076	876.572.976.922
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	957.758.684.240	767.818.012.109
Phải trả người bán và phải trả khác	324.722.392.450	290.838.553.289
Chi phí phải trả	1.090.236.676	2.246.532.287
Cộng	1.283.571.313.366	1.060.903.097.685

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại 30/06/2018	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	269.621.807.518	55.100.584.932	324.722.392.450
Chi phí phải trả	1.090.236.676	-	1.090.236.676
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	957.758.684.240	-	957.758.684.240
Cộng	1.228.470.728.434	55.100.584.932	1.283.571.313.366
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại 01/01/2018	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	235.739.068.357	55.099.484.932	290.838.553.289
Chi phí phải trả	2.246.532.287	-	2.246.532.287
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	767.511.652.109	306.360.000	767.818.012.109
Cộng	1.005.497.252.753	55.405.844.932	1.060.903.097.685

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	143.167.210.252	-	143.167.210.252
Phải thu khách hàng và phải thu khác	636.757.274.366	33.276.845.458	670.034.119.824
Cộng	779.924.484.618	33.276.845.458	813.201.330.076
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.013.669.168	-	186.013.669.168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	654.297.977.022	34.324.574.935	688.622.551.957
Tài sản thuê tài chính	-	1.936.755.797	1.936.755.797
Cộng	840.311.646.190	36.261.330.732	876.572.976.922

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Người lập



Lê Minh Đức

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2018
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuyền



Hồ Đình Thuận